



SDCC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56 /SDCC-TCK

Hà nội, ngày 16 tháng 3 năm 2017

“ V/v : Công bố báo cáo tài chính riêng
năm 2016 đã được kiểm toán ”

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà.
2. Mã chứng khoán : SDC
3. Trụ sở chính : Nhà G9 - Số 495 - Đường Nguyễn Trãi - Phường Thanh Xuân Nam - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại : 043.8542209 Fax : 043.8545855
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn .
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính riêng năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.sdcc.com.
8. Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận :

- Như trên

- Lưu TCK

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Nhà G9 số 495, Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Duẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên
Ông Cù Văn Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Duẩn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thiên Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Thụ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

100
C
CH
IE
VI
GE

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ✓



Đinh Văn Đuan
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2017

==
H
Đ
N
L
T
A
==

Số: 503 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 06 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.064.083.545	103.363.923.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.176.547.688	7.957.923.797
1. Tiền	111		3.176.547.688	4.957.923.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.470.213.660	62.563.821.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	73.931.000.193	63.392.301.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		431.848.831	103.995.111
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.034.044.240	7.034.044.240
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.179.912.441	17.487.826.077
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.106.592.045)	(25.454.346.304)
III. Hàng tồn kho	140	10	35.219.947.554	32.233.691.334
1. Hàng tồn kho	141		35.219.947.554	32.233.691.334
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		197.374.643	608.487.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		197.374.643	608.487.069
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.059.121.917	21.126.591.954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.307.203.638	14.974.165.354
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	15.109.660.864	14.176.624.580
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.197.542.774	797.540.774
II. Tài sản cố định	220		1.256.766.702	1.989.133.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.256.766.702	1.989.133.390
- Nguyên giá	222		21.508.723.968	23.185.398.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.251.957.266)	(21.196.264.667)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.670.403.555	1.305.632.745
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.670.403.555	1.305.632.745
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.687.160.734	2.701.984.811
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	1.837.000.000	1.837.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	4.374.000.000	4.374.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.523.839.266)	(3.509.015.189)
V. Tài sản dài hạn khác	260		137.587.288	155.675.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		137.587.288	155.675.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		131.123.205.462	124.490.515.272

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		79.795.065.191	73.074.913.117
I. Nợ ngắn hạn	310		69.833.368.540	64.173.291.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.906.874.549	5.885.702.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.675.407.445	14.159.807.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.270.273.103	2.061.263.584
4. Phải trả người lao động	314		23.774.897.006	23.507.708.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		854.096.269	289.951.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16.394.591.004	14.715.347.456
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.161.579.609	2.653.757.329
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		795.649.555	899.752.425
II. Nợ dài hạn	330		9.961.696.651	8.901.621.666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	4.757.614.369	4.751.377.293
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	4.111.994.643	3.174.132.054
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	421.675.320	305.700.000
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		670.412.319	670.412.319
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.328.140.271	51.415.602.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	51.328.140.271	51.415.602.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
3. Cổ phiếu quỹ	415		(620.000)	(620.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.287.458.313	13.148.748.099
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.441.583.246	3.667.755.344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.441.583.246	3.667.755.344
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		131.123.205.462	124.490.515.272


Hoàng Thị Minh Hiền
 Người lập biểu


Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng




Đinh Văn Duẩn
 Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2017

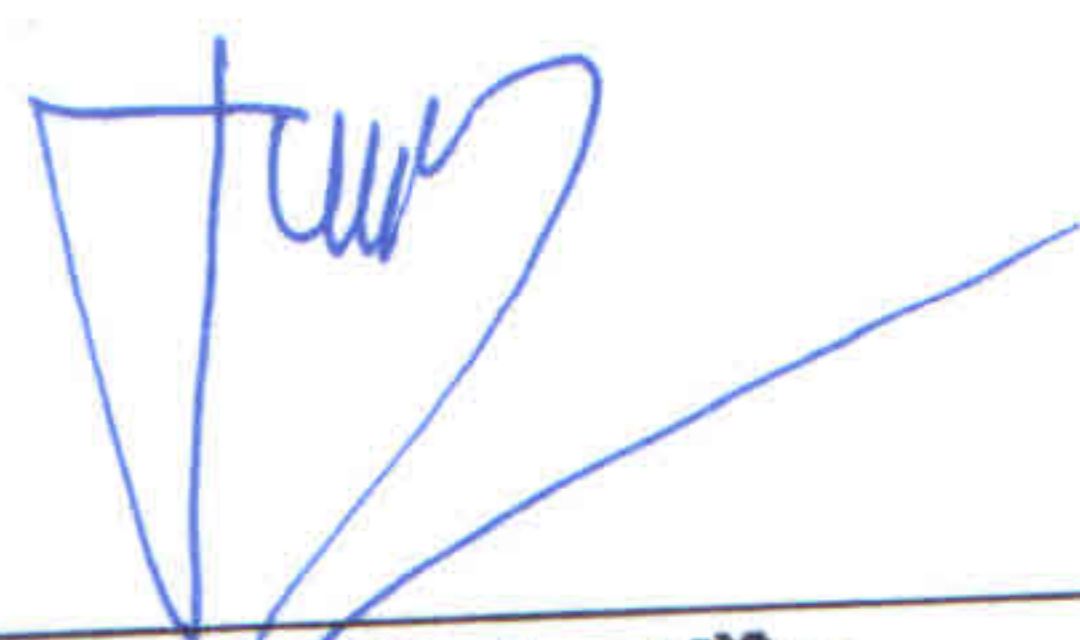
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72.872.799.136	81.992.098.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.950.000	105.377.644
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72.870.849.136	81.886.720.380
4. Giá vốn hàng bán	11		56.180.771.972	58.108.187.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.690.077.164	23.778.533.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	971.623.285	2.096.286.992
7. Chi phí tài chính	22	23	187.506.655	889.013.827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		172.682.578	757.037.316
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.460.405.799	19.924.743.176
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		5.013.787.995	5.061.062.992
10. Thu nhập khác	31	24	75.854.544	648.109.284
11. Chi phí khác	32	25	728.679.527	888.768.896
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(652.824.983)	(240.659.612)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.360.963.012	4.820.403.380
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	919.379.766	1.152.648.036
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.441.583.246	3.667.755.344


 Hoàng Thị Minh Hiền
 Người lập biểu


 Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng




 Đinh Văn Duẩn
 Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.360.963.012	4.820.403.380
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	732.366.688	816.394.605
Các khoản dự phòng	03	667.069.818	5.050.915.950
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.034.618.739)	(1.953.146.827)
Chi phí lãi vay	06	172.682.578	757.037.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.898.463.357	9.491.604.424
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.733.626.567)	404.407.235
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.986.256.220)	(3.285.546.964)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.222.260.880	(19.154.918.294)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	429.200.792	(404.943.986)
Tiền lãi vay đã trả	14	(172.682.578)	(757.037.316)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(941.183.302)	(2.238.708.020)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.023.500.000)	(882.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.307.323.638)	(16.827.667.921)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(364.770.810)	(1.172.001.085)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	64.945.454	14.030.000
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	27.843.608.255
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.811.623.285	720.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.511.797.929	27.405.637.170
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.571.945.270	6.253.507.602
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.948.147.670)	(11.938.501.948)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.609.648.000)	(2.609.648.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.985.850.400)	(8.294.642.346)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(3.781.376.109)	2.283.326.903
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.957.923.797	5.674.596.894
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	4.176.547.688	7.957.923.797


Hoàng Thị Minh Hiền
 Người lập biểu


Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng


Đinh Văn Dẫn
 Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà theo Quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 sửa đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 302 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 323 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống điện
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Hoạt động thiết kế dân dụng
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân riêng và hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp khảo sát xây dựng;
- Trung tâm thí nghiệm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể xem Thuyết minh số 30.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

01
T
H
F
A
P

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Y
UH
FE
M
H

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	227.572.718	110.108.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.948.974.970	4.847.815.196
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>1.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>
	<u>4.176.547.688</u>	<u>7.957.923.797</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện số dư tiền gửi trị giá 1 tỷ VND (31/12/2015: 3 tỷ VND) có kỳ hạn gốc là 1 tháng tại ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con:	1.837.000.000	(1.027.728.913)	1.837.000.000	(1.012.904.836)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	1.837.000.000	(1.027.728.913)	1.837.000.000	(1.012.904.836)
- Đầu tư vào đơn vị khác:	4.374.000.000	(2.496.110.353)	4.374.000.000	(2.496.110.353)
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(2.400.000.000)
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - Canada	474.000.000	(96.110.353)	474.000.000	(96.110.353)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (Sodic)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.



7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	73.931.000.193	63.392.301.994
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.605.812.092	5.605.812.092
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.374.960.965	4.332.366.906
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị & Nông thôn Sông Đà	3.252.896.478	3.246.896.478
Ban điều hành dự án thủy điện Xêkaman 3	5.271.107.133	3.065.979.647
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	5.820.556.757	4.485.993.270
Các khoản phải thu khách hàng khác	50.605.666.768	42.655.253.601
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	15.109.660.864	14.176.624.580
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	2.816.437.001	3.243.507.861
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak đrinh	2.370.646.709	2.336.258.537
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	855.860.755	855.860.755
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.066.716.399	7.740.997.427
	89.040.661.057	77.568.926.574
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 29)	31.079.984.495	26.851.626.439

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	14.179.912.441	17.487.826.077
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn (i)	8.289.010.472	10.439.850.917
- Tạm ứng cho các tổ, đội	3.214.324.110	3.586.565.851
- Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.034.988.077	2.034.988.077
- Cổ tức phải thu của các đơn vị nhận đầu tư	238.050.000	1.080.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	403.539.782	346.421.232
b. Dài hạn	1.197.542.774	797.540.774
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	435.933.180	35.931.180
- Các khoản phải thu khác	761.609.594	761.609.594
	15.377.455.215	18.285.366.851
c. Phải thu các bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 29)	2.034.988.077	2.034.988.077
- Phải thu ngắn hạn khác	2.034.988.077	2.034.988.077

(i) Khoản cầm cố, ký cược ngắn hạn bao gồm khoản 7.486.402.984 VND giá trị chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn phát hành ngày 29 tháng 7 năm 2015 được cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty theo các hợp đồng cấp tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá ngày 25 tháng 8 năm 2015.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND			
Tổng giá trị các khoản phải thu	6.031.378.813	2.965.399.166	3.826.251.327	946.180.023
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	2.965.399.166	2.965.399.166	760.271.680	760.271.680
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	3.065.979.647	-	3.065.979.647	185.908.343
- Quá hạn thanh toán trên 6 tháng	6.461.672.847	3.023.443.020	6.461.672.847	3.779.303.775
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.923.443.020	2.923.443.020	3.779.303.775	3.779.303.775
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	3.538.229.827	100.000.000	2.682.369.072	-
- Quá hạn thanh toán trên 6 tháng	3.252.896.478	102.364.362	3.252.128.478	1.034.004.172
Công ty Cổ phần Đô thị và Phát triển Nông thôn Sông Đà	-	-	6.000.000	6.000.000
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	3.252.896.478	102.364.362	3.246.128.478	1.028.004.172
- Quá hạn thanh toán trên 6 tháng	88.672.168.134	72.220.317.679	82.314.240.773	64.640.459.151
Đối tượng khác				
	104.418.116.272	78.311.524.227	95.854.293.425	70.399.947.121

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND			
Nguyên liệu, vật liệu	2.759.179	-	6.295.354	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.217.188.375	-	32.227.395.980	-
	35.219.947.554	-	32.233.691.334	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.200.014.669	2.812.647.155	(3.575.708.973)	436.952.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.467.609	919.379.766	(941.183.302)	257.664.073
Thuế thu nhập cá nhân	42.632.219	989.057.923	(1.022.690.202)	8.999.940
Tiền thuế đất/thuế đất	534.932.480	152.618.454	(152.618.454)	534.932.480
Các khoản phải nộp khác	4.216.607	71.513.918	(44.006.766)	31.723.759
	2.061.263.584	4.945.217.216	(5.736.207.697)	1.270.273.103

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	5.788.013.550	9.720.592.982	7.423.865.725	252.925.800	23.185.398.057
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.244.551.537)	-398.122.552	(34.000.000)	(1.676.674.089)
Số dư cuối năm	5.788.013.550	8.476.041.445	7.025.743.173	218.925.800	21.508.723.968

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	5.788.013.550	7.918.545.734	7.352.323.759	137.381.624	21.196.264.667
Khấu hao trong năm	-	587.849.458	71.541.966	72.975.264	732.366.688
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.244.551.537)	(398.122.552)	(34.000.000)	(1.676.674.089)
Số dư cuối năm	5.788.013.550	7.261.843.655	7.025.743.173	176.356.888	20.251.957.266

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	-	1.802.047.248	71.541.966	115.544.176	1.989.133.390
Tại ngày cuối năm	-	1.214.197.790	-	42.568.912	1.256.766.702

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 0 VND (tại 31 tháng 12 năm 2015 là 71.754.966 VND) để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.502.234.936 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.582.750.116 VND).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Căn hộ thuộc dự án City view Sông Đà - Hà Đông	1.074.800.750	1.074.800.750
- Sửa chữa nhà G9	595.602.805	230.831.995
	1.670.403.555	1.305.632.745

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Thôn Lại Xá - Xã Thanh Thủy - Huyện Thanh Hà - Tỉnh Hải Dương	73,48%	73,48%	Xử lý nước, dịch vụ và trang thiết bị

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Lợi, Xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, Bình Phước	0,60%	0,60%	Sản xuất sản phẩm từ cao su
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam-Canada	Nhà G10 số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Hà Nội	10%	10%	Tư vấn kỹ thuật
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (i)	Phòng 504 Tòa nhà CT2 - Khu đô thị Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội	13,07%	13,07%	Xây dựng và bất động sản

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà ngày 23 tháng 4 năm 2016 phê duyệt chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 của công ty này là 10% bằng cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không thay đổi so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 mặc dù số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại công ty này tăng lên.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.906.874.549	5.906.874.549	5.885.702.392	5.885.702.392
Công ty tư vấn Xây dựng điện 1	1.051.294.516	1.051.294.516	608.966.885	608.966.885
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	-	792.745.389	792.745.389
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	602.821.170	602.821.170	602.821.170	602.821.170
Các đối tượng khác	4.252.758.863	4.252.758.863	3.881.168.948	3.881.168.948
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	4.757.614.369	4.757.614.369	4.751.377.293	4.751.377.293
Viện Thiết kế Thủy công Côn Minh	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560
Viện Thiết kế Thủy công TASKENT	810.664.418	810.664.418	810.664.418	810.664.418
Ban điều hành dự án Thủy điện Xêkaman 3	577.654.055	577.654.055	577.654.055	577.654.055
Các đối tượng khác	1.738.855.336	1.738.855.336	1.732.618.260	1.732.618.260
	10.664.488.918	10.664.488.918	10.637.079.685	10.637.079.685

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	16.394.591.004	14.715.347.456
- Phải trả các tổ, đội thi công	13.990.299.260	12.349.868.618
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	409.024.926	389.706.990
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.995.266.818	1.975.771.848
b) Dài hạn	4.111.994.643	3.174.132.054
% giữ lại chờ hết hạn bảo hành	4.111.994.643	3.174.132.054
	20.506.585.647	17.889.479.510

00 -
 TY
 HƯ
 TE
 AM
 H

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.653.757.329	2.653.757.329	2.088.569.950	(3.642.447.670)	1.099.879.609	1.099.879.609
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 19)	-	-	305.700.000	(244.000.000)	61.700.000	61.700.000
	2.653.757.329	2.653.757.329	2.394.269.950	(3.886.447.670)	1.161.579.609	1.161.579.609

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ.01/2015/HĐTDHM/NHCT127-TVSD ngày 18 tháng 10 năm 2015. Hạn mức tối đa là 20.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với mức lãi suất theo giấy nhận nợ, thời hạn theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại nhà G9, số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và tài sản cố định là xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tắt toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số HĐ.01/2015/HĐTDHM/NHCT127-TVSD.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	305.700.000	305.700.000	483.375.320	(305.700.000)	483.375.320	483.375.320
	305.700.000	305.700.000	483.375.320	(305.700.000)	483.375.320	483.375.320

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	61.700.000
- Số phải trả sau 12 tháng	305.700.000	421.675.320

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có ba hợp đồng vay trung và dài hạn như sau:

- Tại ngày 13 tháng 3 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng số 01/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khoan phun xử lý nền móng. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 282.100.000 VND. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Công ty đã thế chấp tài sản là xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tắt toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 01/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD. Tài sản đảm bảo còn bao gồm giấy chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 7.486.402.984 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/HĐCC-2015/TVSD giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với Công ty.

- Tại ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng số 02/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khoan phun xử lý nền móng. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 205.100.000 VND. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Công ty đã thế chấp xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tất toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 02/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD.

- Tại ngày 07 tháng 12 năm 2016, Công ty ký hợp đồng số 01/2016-HĐTD/NHCT127-HTTD-TVSD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay thanh toán chi phí sửa chữa nhà làm việc G9 của Công ty. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 1.838.595.142 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/1 năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Tài sản bảo đảm là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số VB0067592 trị giá 7.486.402.984 VND theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/HĐCC-2015/TVSD ngày 25 tháng 8 năm 2015.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	61.700.000	-
Trong hai đến năm năm	421.675.320	305.700.000
	483.375.320	305.700.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Xem Thuyết minh số 18)	61.700.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	421.675.320	305.700.000



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	12.525.459.102	4.354.846.653	51.479.404.467
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.667.755.344	3.667.755.344
Trích lập các quỹ	-	-	-	623.288.997	(1.745.198.653)	(1.121.909.656)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.609.648.000)	(2.609.648.000)
Số dư đầu năm nay	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.148.748.099	3.667.755.344	51.415.602.155
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.441.583.246	3.441.583.246
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	138.710.214	(1.058.107.344)	(919.397.130)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(2.609.648.000)	(2.609.648.000)
Số dư cuối năm nay	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.287.458.313	3.441.583.246	51.328.140.271

(i) Vốn khác của chủ sở hữu là phần vốn Công ty sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh và dùng để góp vốn đầu tư vào các đơn vị nhận đầu tư góp vốn theo Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 13/NQ/2016/ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty đã phân bổ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2015 như sau: quỹ đầu tư phát triển là 138.710.214 VND; quỹ khen thưởng, phúc lợi là 719.397.130 VND; quỹ thưởng cho Ban quản lý, điều hành là 200.000.000 VND và chia cổ tức năm 2015 là 2.609.648.000 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã thanh toán đầy đủ khoản cổ tức bằng tiền này.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, vốn điều lệ của Công ty là 26.097.100.000 VND, và đã được các bên góp vốn đủ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ góp vốn tại cuối năm	Vốn đã góp	
		Số cuối năm	Số đầu năm
	%	VND	VND
Tổng công ty Sông Đà	51%	13.309.520.000	13.309.520.000
Cổ đông khác	49%	12.787.580.000	12.787.580.000
Tổng cộng	100%	26.097.100.000	26.097.100.000

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.925.184.345	8.290.563.247
Chi phí nhân công	40.181.553.169	54.758.991.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.366.688	816.394.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.750.800.351	2.863.550.515
Chi phí khác	18.041.065.613	14.592.816.918
	71.630.970.166	81.322.316.288

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	1.939.116.830
Lãi tiền gửi	731.623.285	153.286.151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	238.050.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.950.000	3.884.011
	<u>971.623.285</u>	<u>2.096.286.992</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	172.682.578	757.037.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	487.258.643
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14.824.077	(394.190.707)
Chi phí tài chính khác	-	38.908.575
	<u>187.506.655</u>	<u>889.013.827</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	64.945.454	-
Điều chỉnh giảm công nợ không phải trả	-	521.978.460
Tiền phạt thu được	-	84.237.189
Các khoản khác	10.909.090	41.893.635
	<u>75.854.544</u>	<u>648.109.284</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	71.430.235	364.905.872
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	656.000.001	439.625.835
Tiền phạt kinh tế phải trả	-	84.237.189
Chi phí khác	1.249.291	-
	728.679.527	888.768.896

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	8.991.425.651	10.553.181.660
Chi phí bằng tiền khác	1.017.922.713	1.290.432.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.437.767	1.045.220.562
Chi phí dự phòng	651.615.982	5.445.106.657
Chi phí vật liệu quản lý	343.522.922	429.870.098
Thuế, phí và lệ phí	293.815.502	684.322.628
Chi phí đồ dùng văn phòng	219.123.296	304.908.061
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.541.966	171.700.728
	12.460.405.799	19.924.743.176

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	858.137.874	1.152.648.036
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	61.241.892	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	919.379.766	1.152.648.036

11
 3N
 NH
 LI
 ET
 7A

Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.360.963.012	4.820.403.380
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	167.776.359	418.905.872
- Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	71.776.359	364.905.872
- Thủ lao thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất, kinh doanh	96.000.000	54.000.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(238.050.000)	-
- Cổ tức được chia trong năm	(238.050.000)	-
Lợi nhuận tính thuế	4.290.689.371	5.239.309.252
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	858.137.874	1.152.648.036

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	493.591.061	508.991.061
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.974.364.245	2.035.964.245
Sau năm năm	16.206.239.843	16.891.689.237
	18.674.195.149	19.436.644.543

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 996,4 m² đất Nhà nước cho thuê 50 năm trả tiền thuê đất hàng năm là nơi đặt trụ sở chính của Công ty, địa chỉ 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với giá thuê 537.593 VND/m²/năm với 869,9 m² đất nằm ngoài chỉ giới mở đường và 268.797 VND/m²/năm với 96,5 m² đất nằm trong chỉ giới mở đường. Thời hạn thuê đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2004.

25
G
EM
DI
N
-T

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty con Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty con Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Công ty con Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty con Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty con Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty con Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Chiến	Công ty con Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Thủy điện Việt Lào	Công ty con Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty con Tổng Công ty Sông Đà

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trọng yếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung ứng dịch vụ	35.335.659.686	24.407.406.594
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	24.479.479.063	5.560.458.646
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	3.847.629.997	4.271.175.793
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.608.948.861	1.349.431.579
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.808.411.201	516.227.143
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Chiến	1.222.860.363	551.106.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	842.045.557	4.482.000.277
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	526.284.644	7.677.007.156
Cổ tức phân phối cho cổ đông	1.330.920.480	1.330.920.480
Tổng Công ty Sông Đà	1.330.920.480	1.330.920.480

10 / T H A / P

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trọng yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	29.707.772.869	25.546.333.846
Công ty Cổ phần Thủy điện Việt Lào	5.605.812.092	5.605.812.092
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.374.960.965	4.332.366.906
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	3.252.896.478	3.246.896.478
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.771.285.614	474.320.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.409.812.944	1.827.989.440
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.134.160.016	1.591.225.984
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Chiến	2.052.500.604	707.354.204
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.904.360.080	1.504.986.885
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	1.822.822.562	2.122.822.562
Tổng Công ty Sông Đà	1.575.168.609	1.575.168.609
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.496.871.892	1.367.313.939
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.307.121.013	1.190.076.747
Phải thu khách hàng dài hạn	1.372.211.626	1.305.292.593
Công ty Cổ phần Thủy điện Việt Lào	855.860.755	855.860.755
Tổng Công ty Sông Đà	516.350.871	449.431.838
Phải thu khác ngắn hạn	2.034.988.077	2.034.988.077
Công ty Cổ phần Thủy điện Việt Lào	2.034.988.077	2.034.988.077

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.538.051.482	1.098.315.260
	1.538.051.482	1.098.315.260


C. P. T. V. S. Đ. A.
 PHAN
 E
 H. A. N. T.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Phân loại lại</u> <u>VND</u>	<u>Số sau phân loại</u> <u>VND</u>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	64.720.292.491	(1.327.990.497)	63.392.301.994
2. Phải thu dài hạn của khách hàng	12.848.634.083	1.327.990.497	14.176.624.580



Hoàng Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Lê Minh Quyết
Kế toán trưởng



Đình Văn Duẩn
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2017

